

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lăng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chính tuân thủ với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

Số: 360 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty mẹ - Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2013, từ trang 08 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		974.296.047.581	831.967.486.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	186.617.217.094	91.889.279.426
1. Tiền	111		16.617.217.094	31.889.279.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	354.016.120.000	233.501.421.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		367.124.433.693	248.497.064.426
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.108.313.693)	(14.995.643.226)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		347.605.277.394	349.850.881.159
1. Phải thu khách hàng	131		73.996.146.395	117.860.851.082
2. Trả trước cho người bán	132		9.492.118.098	3.783.329.321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	258.290.474.011	214.171.511.501
4. Các khoản phải thu khác	135		7.858.552.882	17.590.055.382
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.032.013.992)	(3.554.866.127)
IV. Hàng tồn kho	140	8	76.382.355.623	140.972.088.505
1. Hàng tồn kho	141		78.154.861.652	149.275.710.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.772.506.029)	(8.303.622.477)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.675.077.470	15.753.815.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.732.500.603	1.139.233.611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.267.546.343	13.574.582.175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		434.592.554	1.000.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.240.437.970	40.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		505.963.865.339	499.483.028.126
I. Tài sản cố định	220		248.394.574.649	252.169.328.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	199.669.804.998	219.309.430.191
- Nguyên giá	222		299.380.023.887	315.937.852.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.710.218.889)	(96.628.422.054)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	6.738.556.747	6.080.034.488
- Nguyên giá	228		10.693.023.106	10.065.532.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.954.466.359)	(3.985.497.880)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	41.986.212.904	26.779.863.591
II. Bất động sản đầu tư	240	12	7.546.020.523	16.992.557.560
- Nguyên giá	241		9.043.165.265	18.578.406.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.497.144.742)	(1.585.848.837)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		137.733.177.389	127.751.793.560
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	131.987.708.826	121.987.708.826
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	2.761.126.257	2.761.126.257
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.015.657.694)	(1.997.041.523)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		112.290.092.778	102.569.348.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	111.444.466.271	101.723.722.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		845.626.507	845.626.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.480.259.912.920	1.331.450.514.202

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		852.230.321.062	725.674.103.369
I. Nợ ngắn hạn	310		825.393.018.079	690.972.591.113
1. Vay ngắn hạn	311	17	495.364.279.784	363.259.641.514
2. Phải trả người bán	312		256.429.459.786	249.567.093.973
3. Người mua trả tiền trước	313		1.370.299.677	6.629.648.449
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	21.231.283.438	16.993.823.606
5. Phải trả người lao động	315		13.135.278.299	20.881.081.266
6. Chi phí phải trả	316		2.304.707.926	6.074.995.370
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	25.865.446.360	18.647.011.381
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	6.876.155.000	6.876.155.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.816.107.809	2.043.140.554
II. Nợ dài hạn	330		26.837.302.983	34.701.512.256
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	26.315.684.800	34.267.659.983
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		521.618.183	433.852.273
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		628.029.591.858	605.776.410.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	628.029.591.858	605.776.410.833
1. Vốn điều lệ	411		502.875.030.000	344.466.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	76.180.770.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(49.700.000)	(49.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		61.091.700.833	106.096.040.872
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.000.000.000	13.157.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.810.011.025	65.925.309.961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.480.259.912.920	1.331.450.514.202

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Đơn vị 30/6/2013 31/12/2012

Hàng hóa nhận ký gửi VND 3.531.280.000 250.000.000

Phan Quang Thành
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởngTrần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.467.932.281.075	1.394.719.289.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		308.384.199	353.950.643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	1.467.623.896.876	1.394.365.339.187
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.402.839.790.690	1.290.250.529.980
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.784.106.186	104.114.809.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	46.042.963.453	22.441.981.402
7. Chi phí tài chính	22	27	17.347.060.559	9.474.393.593
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.617.241.786	9.057.481.914
8. Chi phí bán hàng	24		27.360.688.532	62.763.616.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.907.337.348	16.903.631.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		48.211.983.200	37.415.149.103
11. Thu nhập khác	31		914.082.349	456.300.535
12. Chi phí khác	32	28	916.442.603	1.510.672.353
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.360.254)	(1.054.371.818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.209.622.946	36.360.777.285
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.399.611.921	1.813.702.644
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(402.500.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.810.011.025	34.949.574.641


Phan Quang Thành
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 8 năm 2013


Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng


Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.209.622.946	36.360.777.285
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.005.476.768	11.066.303.944
Các khoản dự phòng	03	(9.922.681.945)	(3.111.826.233)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	908.998.719	362.553.942
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(43.128.105.969)	(22.080.248.909)
Chi phí lãi vay	06	13.617.241.786	9.057.481.914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.690.552.305	31.655.041.943
Biến động các khoản phải thu	09	22.487.476.647	(34.010.429.520)
Biến động hàng tồn kho	10	71.120.849.330	11.921.930.098
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.851.080.408)	(28.467.175.072)
Biến động chi phí trả trước	12	(9.721.164.810)	(6.638.373.251)
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.153.526.991)	(9.242.189.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.848.111.054)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.541.220.000	1.206.987.688
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.191.064.623)	(664.808.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.075.150.396	(34.239.016.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.166.016.231)	(3.500.008.906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.438.529.118	71.468.767
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(346.746.250.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	228.118.880.733	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.193.343.033	15.715.296.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.161.513.347)	12.286.756.432

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.069.171.281.033	751.903.008.736
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(937.351.642.683)	(719.830.141.759)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(17.209.549.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131.819.638.350	14.863.317.677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	94.733.275.399	(7.088.942.138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.889.279.426	45.472.547.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.337.731)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	186.617.217.094	38.383.604.947

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 670.200.997 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 494.807.890 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán, và đã bao gồm số tiền 5.523.725.398 đồng, là số tiền Công ty đã ứng trước cho các nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản nhưng chưa nhận tài sản trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả, phải thu.

Khoản góp vốn 10 tỷ đồng đầu tư thành lập Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội được thực hiện dưới hình thức bù trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu biến động các khoản phải thu.

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế với số tiền là 34.427.240.000 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng không được trình bày trên chỉ tiêu tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông và chỉ tiêu cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ.


Phan Quang Thành
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 8 năm 2013


Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCĐN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số vốn điều lệ là 502.875.030.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 297 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 405 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ ngắn hạn, phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán và được Tổng Công ty dự định thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Tại ngày cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2013

đến ngày 30/6/2013

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 04 năm đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm đối với quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp (thời gian hiệu lực còn lại của quyền sử dụng đất).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán, được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC hoặc Upcom), giá trị dự phòng được Tổng Công ty xác định trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất của Ban Tổng Giám đốc về mức suy giảm giá trị có thể xảy ra là chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	289.395.045	1.670.664.173
Tiền gửi ngân hàng	16.327.822.049	30.218.615.253
Các khoản tương đương tiền (*)	170.000.000.000	60.000.000.000
	<u>186.617.217.094</u>	<u>91.889.279.426</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn (*)	20.377.064.426	20.377.064.426
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.119.267	3.120.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	346.746.250.000	225.000.000.000
	<u>367.124.433.693</u>	<u>248.497.064.426</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(13.108.313.693)	(14.995.643.226)
	<u>354.016.120.000</u>	<u>233.501.421.200</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2013 ngày 17 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư này như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và lập dự phòng theo giá trị thị trường của cổ phiếu.

(**) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu các công ty con (Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	57.439.730.506	52.915.582.528
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	49.472.038.830	51.785.442.970
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	102.301.560.220	77.740.057.278
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	33.432.317.961	31.730.428.725
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	15.644.826.494	-
	<u>258.290.474.011</u>	<u>214.171.511.501</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.129.489.900	1.636.311.000
Nguyên liệu, vật liệu	5.448.976.971	2.921.500.637
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.981.251.018	-
Hàng hóa	69.595.143.763	144.717.899.345
Cộng	<u>78.154.861.652</u>	<u>149.275.710.982</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.772.506.029)	(8.303.622.477)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>76.382.355.623</u>	<u>140.972.088.505</u>

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MÃ SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013					
Mua sắm mới	245.379.527.921	47.873.363.902	19.063.345.851	3.621.614.571	315.937.852.245
Xây dựng cơ bản hoàn thành	74.134.500	691.130.001	6.592.274.818	961.567.600	8.319.106.919
Phân loại lại	-	1.305.959.642	-	-	1.305.959.642
Thanh lý, nhượng bán	2.689.776.425	(2.689.776.425)	-	-	-
Giảm khác (*)	(17.823.539.993)	(520.440.256)	(3.965.231.290)	(1.509.510.073)	(23.818.721.612)
	(470.949.530)	(729.389.080)	(19.043.977)	(1.144.790.720)	(2.364.173.307)
Tại ngày 30/6/2013	229.848.949.323	45.930.847.784	21.671.345.402	1.928.881.378	299.380.023.887

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013					
Khấu hao trong kỳ	57.050.685.665	25.020.303.224	12.778.169.402	1.779.263.763	96.628.422.054
Phân loại lại	6.034.169.161	1.561.841.860	859.204.043	254.489.267	8.709.704.331
Tăng khác	537.966.170	(537.966.170)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(751.294.745)	(319.124.326)	(2.666.599.069)	(712.829.265)	(4.449.847.405)
Giảm khác (*)	(286.923.315)	(423.306.585)	(8.154.000)	(459.676.191)	(1.178.060.091)
Tại ngày 30/6/2013	62.584.602.936	25.301.748.003	10.962.620.376	861.247.574	99.710.218.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	167.264.346.387	20.629.099.781	10.708.725.026	1.067.633.804	199.669.804.998
Tại ngày 31/12/2012	188.328.842.256	22.853.060.678	6.285.176.449	1.842.350.808	219.309.430.191

(*) Giảm khác bao gồm giá trị tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 33.358.508.318 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 31.263.748.800 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	6.988.047.470	3.077.484.898	10.065.532.368
Mua sắm mới	-	773.950.000	773.950.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.298.642)	(26.298.642)
Giảm khác	(17.660.620)	(102.500.000)	(120.160.620)
Tại ngày 30/6/2013	6.970.386.850	3.722.636.256	10.693.023.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	1.135.474.014	2.850.023.866	3.985.497.880
Trích khấu hao trong kỳ	(10.021)	147.515.792	147.505.771
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.548.609)	(24.548.609)
Điều chỉnh sang bất động sản đầu tư	(136.328.063)	-	(136.328.063)
Giảm khác	(17.660.620)	-	(17.660.620)
Tại ngày 30/6/2013	981.475.310	2.972.991.049	3.954.466.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	5.988.911.540	749.645.207	6.738.556.747
Tại ngày 31/12/2012	5.852.573.456	227.461.032	6.080.034.488

(*) Trong đó, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành quyết định.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trạm chiết Lãm Đồng	828.751.031	-
Công trình kho gas Thọ Quang	37.323.887.976	19.063.315.615
Mua phần mềm kế toán	878.000.000	2.833.000.000
Các công trình khác	2.955.573.897	4.883.547.976
	41.986.212.904	26.779.863.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Xây lắp VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	6.957.405.470	11.621.000.927	18.578.406.397
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.535.241.132)	(9.535.241.132)
Tại ngày 30/6/2013	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	1.125.934.013	459.914.824	1.585.848.837
Trích khấu hao trong kỳ	126.540.000	21.726.666	148.266.666
Điều chỉnh từ tài sản cố định vô hình	-	136.328.063	136.328.063
Thanh lý, nhượng bán	-	(373.298.824)	(373.298.824)
Tại ngày 30/6/2013	1.252.474.013	244.670.729	1.497.144.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	5.704.931.457	1.841.089.066	7.546.020.523
Tại ngày 31/12/2012	5.831.471.457	11.161.086.103	16.992.557.560

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất và các giá trị xây lắp, đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại 322 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Hồ Chí Minh	51%	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Vốn đầu tư tại các công ty con	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
	131.987.708.826	121.987.708.826

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty liên kết	(405.657.694)	(387.041.523)
	4.594.342.306	4.612.958.477

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
Đầu tư dài hạn khác	151.126.257	151.126.257
	2.761.126.257	2.761.126.257
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
	1.151.126.257	1.151.126.257

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tiền thuê đất VND	Vỏ bình gas VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	20.975.409.181	80.648.645.183	99.667.865	101.723.722.229
Tăng trong kỳ	-	7.353.880.480	1.559.167.039	8.913.047.519
Giá vốn vỏ bình bán cho công ty con	-	5.516.251.080	-	5.516.251.080
Phân bổ vào chi phí	-	(3.506.036.686)	(1.202.517.871)	(4.708.554.557)
Tại ngày 30/6/2013	20.975.409.181	90.012.740.057	456.317.033	111.444.466.271

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 03 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng, đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VAY NGÂN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	42.182.147.484	87.664.565.016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	33.386.003.815
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	160.643.141.530	178.295.523.621
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	80.302.088.655	63.913.549.062
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (iv)	42.218.403.748	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (v)	81.166.592.427	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (vi)	88.851.905.940	-
	495.364.279.784	363.259.641.514

- (i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2012/0000075 ngày 02 tháng 02 năm 2012. Khoản vay cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 120118/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 27 tháng 4 năm 2012 với hạn mức 230 tỷ đồng, gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 230811057747.309.HM ngày ký 27 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay này là để bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là lô hàng nhập khẩu hình thành từ các phương án mở LC trả chậm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng kinh tế đầu vào tương ứng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín theo Hợp đồng số LD1311400400 ngày 25 tháng 4 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay này là để bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng số 1700-LAV-2013 00540 ngày 24 tháng 5 năm 2013, với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, mục đích của khoản vay này là để bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng số VHN 130542 ngày 30 tháng 5 năm 2013, với hạn mức tín dụng là 8.000.000 USD, mục đích của khoản vay này là để bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.176.243.410	7.627.413.921
Thuế xuất, nhập khẩu	5.763.066.473	3.589.320.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.291.973.555	5.740.472.688
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.616.897
	21.231.283.438	16.993.823.606

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả cổ tức	10.322.558.000	265.728.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.274.576.570	2.827.808.210
Kinh phí công đoàn, đoàn phí, bảo hiểm xã hội	1.132.975.063	1.557.355.376
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (*)	4.400.000.000	4.400.000.000
Phải trả Cục thuế Đà Nẵng (**)	2.242.581.495	2.242.581.495
Phải trả, phải nộp khác	2.492.755.232	7.353.538.300
	25.865.446.360	18.647.011.381

(*) Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã ngừng hoạt động kinh doanh và chuyển một phần vốn về Tổng Công ty quản lý và được trình bày như một khoản phải trả khác.

(**) Khoản phải trả Cục thuế Đà Nẵng về tiền thuê đất, thuê mặt nước Kho ga Thọ Quang.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại 30 tháng 6 năm 2013 thể hiện khoản dự phòng tiền lương đã trích lập tại 31 tháng 12 năm 2012 mà chưa chi theo quy định tại Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.267.659.983	29.930.070.650
Nhận thêm ký cược, ký quỹ	3.541.220.000	8.857.938.252
Bản giao cho Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	(9.309.421.482)	-
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(2.183.773.701)	(4.520.348.919)
Số dư cuối kỳ/năm	26.315.684.800	34.267.659.983

(*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTPC

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)	105.650.833.010	12.257.000.000	18.542.171.205	557.048.064.215
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	76.994.354.218	76.994.354.218
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	445.207.862	900.000.000	(8.945.207.862)	(7.600.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(20.666.007.600)	(20.666.007.600)
Tại ngày 31/12/2012	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)	106.096.040.872	13.157.000.000	65.925.309.961	605.776.410.833
Tăng vốn điều lệ (*)	158.408.040.000	(68.878.220.000)	-	(55.102.580.000)	-	(34.427.240.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	42.810.011.025	42.810.011.025
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	10.098.239.961	843.000.000	(21.441.239.961)	(10.500.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(10.056.830.000)	(10.056.830.000)
Tại ngày 30/06/2013	502.875.030.000	7.302.550.000	(49.700.000)	61.091.700.833	14.000.000.000	42.810.011.025	628.029.591.858

(*) Tổng Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Tổng Công ty phát hành 15.840.804 cổ phần dưới hình thức phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ lệ 36%) và tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu đợt 1/2012 (tỷ lệ 10%) để tăng vốn điều lệ từ 344.466.990.000 đồng lên 502.875.030.000 đồng. Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số vốn điều lệ là 502.875.030.000 đồng.

b. Chi tiết vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

	Tỷ lệ	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	52,37%	263.369.160.000	180.389.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,63%	239.505.870.000	164.077.150.000
	100,00%	502.875.030.000	344.466.990.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 17 tháng 4 năm 2013, Đại hội đã nhất trí thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2012 là 12% theo vốn góp, theo đó cổ tức năm 2012 phải trả là 44.484.070.000 đồng. Trong đó, trả cổ tức bằng cổ phiếu là 34.427.240.000 đồng và cổ tức dự định được chi trả bằng tiền mặt là 10.056.830.000 đồng. Số cổ tức chưa trả của năm 2012 hiện đang được theo dõi trên khoản mục "Các khoản phải trả khác, phải nộp khác ngắn hạn".

d. Cổ phiếu

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.287.503	34.446.699
+ Cổ phiếu phổ thông	50.287.503	34.446.699
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.284.150	34.443.346
+ Cổ phiếu phổ thông	50.284.150	34.443.346
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	1.456.825.022.384	1.388.679.281.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.615.100.791	3.763.099.694
Doanh thu ký cược, ký quỹ vô bình gas	2.183.773.701	1.922.958.062
	<u>1.467.623.896.876</u>	<u>1.394.365.339.187</u>
Trong đó		
Doanh thu nội bộ (giao dịch với các công ty con)	977.927.602.507	905.940.600.250
Doanh thu với đối tượng khác	489.696.294.369	488.424.738.937
	<u>1.467.623.896.876</u>	<u>1.394.365.339.187</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.399.597.514.171	1.286.921.954.383
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.242.276.519	3.328.575.597
	<u>1.402.839.790.690</u>	<u>1.290.250.529.980</u>
Trong đó		
Giá vốn nội bộ (giao dịch với các công ty con)	977.927.602.507	905.940.600.250
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ cung cấp ra bên ngoài	424.912.188.183	384.309.929.730
	<u>1.402.839.790.690</u>	<u>1.290.250.529.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí tiền lương, tiền công	31.842.106.016	23.110.096.089
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	3.312.532.709	7.271.414.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.005.476.768	11.066.303.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.070.753.983	29.987.964.402
Chi phí khác	15.227.399.609	9.474.291.366
	81.458.269.085	80.910.069.874

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.709.629.560	311.386.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.125.683.730	15.626.911.821
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	253.210	361.732.493
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.207.396.953	6.141.950.338
	46.042.963.453	22.441.981.402

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.617.241.786	9.057.481.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.040.432.143	301.264.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	908.998.719	362.553.942
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn	(1.868.713.362)	(1.227.192.216)
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	1.646.820.733	-
Chi phí tài chính khác	2.280.540	980.285.414
	17.347.060.559	9.474.393.593

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	-	191.556.968
Khác	916.442.603	1.319.115.385
	916.442.603	1.510.672.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	48.209.622.946	36.360.777.285
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	26.916.000.530	15.626.911.876
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	304.825.269	191.556.968
Trừ: Lỗ được chuyển trong kỳ	-	13.670.611.801
Thu nhập chịu thuế	21.598.447.685	7.254.810.576
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.399.611.921	1.813.702.644
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(402.500.000)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là số thuế tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định chính thức số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi chính thức lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	42.810.011.025	34.949.574.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	851	695

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 24 tháng 4 năm 2012, trong kỳ, Tổng Công ty phát hành 15.840.804 cổ phần dưới hình thức phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ lệ 36%) và ứng cổ tức bằng cổ phiếu đợt 1/2012 (tỷ lệ 10%) để tăng vốn điều lệ từ 344.466.990.000 đồng lên 502.875.030.000 đồng. Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số vốn điều lệ là 502.875.030.000 đồng. Theo đó, Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo số lượng cổ phiếu mới.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.617.217.094	91.889.279.426
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	71.964.132.403	114.305.984.955
Phải thu nội bộ ngắn hạn	258.290.474.011	214.171.511.501
Các khoản phải thu khác	7.858.552.882	15.095.292.901
Đầu tư ngắn hạn	354.016.120.000	233.501.421.200
Đầu tư dài hạn khác	1.151.126.257	1.151.126.257
Tổng cộng	879.897.622.647	670.114.616.240
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	495.364.279.784	363.259.641.514
Phải trả người bán	256.429.459.786	249.567.093.973
Chi phí phải trả	2.304.707.926	6.074.995.370
Phải trả khác	17.215.313.232	12.019.266.300
Tổng cộng	771.313.760.728	630.920.997.157

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	12.071.147	32.377.697	193.470.013.104	347.269.716.572
Euro (EUR)	6.274.296	6.419.309	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	(19.345.794.196)	(34.723.733.888)
Euro (EUR)	627.430	641.931
	(19.345.166.766)	(34.723.091.957)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.617.217.094	-	186.617.217.094
Phải thu khách hàng	71.964.132.403	-	71.964.132.403
Phải thu nội bộ ngắn hạn	258.290.474.011	-	258.290.474.011
Các khoản phải thu khác	7.858.552.882	-	7.858.552.882
Đầu tư ngắn hạn	354.016.120.000	-	354.016.120.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.151.126.257	1.151.126.257
Tổng cộng	878.746.496.390	1.151.126.257	879.897.622.647
30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	495.364.279.784	-	495.364.279.784
Phải trả người bán	256.429.459.786	-	256.429.459.786
Chi phí phải trả	2.304.707.926	-	2.304.707.926
Phải trả khác	17.215.313.232	-	17.215.313.232
Tổng cộng	771.313.760.728	-	771.313.760.728
Chênh lệch thanh khoản thuần	107.432.735.662	1.151.126.257	108.583.861.919
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.889.279.426	-	91.889.279.426
Phải thu khách hàng	114.305.984.955	-	114.305.984.955
Phải thu nội bộ ngắn hạn	214.171.511.501	-	214.171.511.501
Các khoản phải thu khác	15.095.292.901	-	15.095.292.901
Đầu tư ngắn hạn	233.501.421.200	-	233.501.421.200
Đầu tư dài hạn khác	-	1.151.126.257	1.151.126.257
Tổng cộng	668.963.489.983	1.151.126.257	670.114.616.240
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	363.259.641.514	-	363.259.641.514
Phải trả người bán	249.567.093.973	-	249.567.093.973
Chi phí phải trả	6.074.995.370	-	6.074.995.370
Phải trả khác	12.019.266.300	-	12.019.266.300
Tổng cộng	630.920.997.157	-	630.920.997.157
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.042.492.826	1.151.126.257	39.193.619.083

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Sở liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.



Phan Quang Thành
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc